

Bản án số: 302/2022/HNGĐ-ST

Ngày 15 tháng 4 năm 2022

Về việc: “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Oánh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Quang Cảnh

2. Ông Đỗ Quang lý

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tường Vi, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thúy Hà, Kiểm sát viên.

Trong ngày 15 tháng 4 năm 2022, Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 153/2021/HNST ngày 09 tháng 03 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 51/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 123/2022/QĐST-HPT ngày 16 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:* Bà A, sinh năm 1986;

Địa chỉ thường trú: đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi ở: đường B, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt)

** Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1983;

Địa chỉ thường trú: đường T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ nơi ở: đường B, phường S, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 23/02/2021, bản tự khai ngày 30/11/2021, Biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 08/12/2021 và ngày 24/01/2022 nguyên đơn bà A trình bày:

Bà và ông B kết hôn năm 2012 đăng ký vào ngày 31/8/2012 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trong quá trình sống chung, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn vì tính trăng hoa của chồng, thêm vào đó ông B là một người ham mê cờ bạc đi sớm về muộn và cũng thường hay đánh đập bà từ khi kết hôn đến nay.

Tháng 8/2019, vợ chồng bà phải bán tài sản để trả nợ do ông B gây ra. Hơn nữa, vợ chồng bà đã ly thân được 1 năm và trong thời gian đó ông B ra sức tra tấn tinh thần bà... đến khi con chung vào lớp 1 thì ông B ra sức năn nỉ để vợ chồng tái hợp chăm sóc con chung. Vì thương con nên bà đã đồng ý và sau khi về lại sống với nhau thì ông B lại liên tục hành hạ tinh thần bà khiến bà vô cùng mệt mỏi.

Nay bà cảm thấy sức mình không còn chịu đựng được nữa nên bà yêu cầu Tòa án xét xử ly hôn với ông B.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014. Khi ly hôn bà A yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông B trình bày tại bản tự khai ngày 30/11/2021:

Ông và bà A chung sống với nhau như bà A trình bày, thời gian đầu sống hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên bà A yêu cầu ly hôn, ông B không đồng ý, vì xét có thể hàn gắn hạnh phúc để lo cho con chung.

Về con chung: Có 01 (một) con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 hiện đang do bà A nuôi dưỡng; Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự không có gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm như sau: Về thẩm quyền thụ lý vụ án đúng quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Về tư cách pháp lý của nguyên đơn, bị đơn đúng quy định tại khoản 2, 3 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự. Tuy nhiên có vi phạm về thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A về việc ly hôn; Bà A ly hôn ông B; Về con chung: Giao con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 cho bà A nuôi dưỡng; Buộc ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 đồng; Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; Án phí buộc bà A, ông B phải nộp theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/2/2021, nguyên đơn bà A yêu cầu ly hôn đối với ông B là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn ông B có nơi cư trú tại quận T, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Bà A và ông B kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 31/8/2012 (Bản trích lục kết hôn số 126/TLKH-BS ngày 04/5/2020) do Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế chứng nhận là phù hợp quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Nguyên đơn bà A xác định yêu cầu ly hôn đối với bị đơn ông B với nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã ông B có hành vi liên tục hành hạ tinh thần khiến bà A vô cùng mệt mỏi dẫn đến hạnh phúc không còn, mục đích hôn nhân không đạt.

Bị đơn ông B xác định giữa vợ chồng có mâu thuẫn và bà A đã bỏ nhà đi hai lần và lần gần nhất từ tháng 5/2021 cho đến nay.

Tuy nhiên bị đơn ông B không đồng ý ly hôn như yêu cầu của nguyên đơn bà A.

Nhận thấy, trong quá trình thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh mâu thuẫn thì tại văn bản ngày 08/12/2021 của Hội liên hiệp phụ nữ nơi bà A, ông B sinh sống và cư trú xác định: *Hiện tại vợ chồng ông B và bà A không chung sống với nhau, bà A hiện đang ở địa chỉ đường B, phường S...nên ông B hay lui tới có hành vi ghen tuông và có lớn tiếng với bà A; do đó lời trình bày của bà A về nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là có cơ sở để chấp nhận.*

Hơn nữa, Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ đối với bị đơn ông B đến Tòa án để hòa giải, xét xử nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do chính đáng và không vì sự kiện bất khả kháng là không thể hiện ý chí hàn gắn hạnh phúc gia đình.

Hội đồng xét xử nhận thấy ông bà không còn thực hiện nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A về việc ly hôn đối với ông B là có cơ sở và phù hợp pháp luật theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Có 01 (một) con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014. Khi ly hôn bà A yêu cầu được nuôi con và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Nhận thấy, nguyên đơn bà A là người trực tiếp nuôi con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 và cháu C có nguyện vọng chung sống với mẹ ruột là bà A, để ổn định tâm sinh lý và căn cứ hoàn cảnh hiện tại của cháu đang sinh sống; Cùng căn cứ vào mọi quyền lợi về mọi mặt của cháu C, Hội đồng xét xử quyết định giao con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 cho bà A nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại văn bản đề ngày 14/4/2022, bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng.

Hội đồng xét xử nhận thấy, ông B phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 3.000.000 (ba triệu) đồng là phù hợp nên chấp nhận.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T, Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà A về việc ly hôn; Bà A ly hôn ông B; Về con chung: Giao con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 cho bà A nuôi dưỡng; Buộc ông B cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu) đồng; Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; Án phí buộc bà A, ông B phải nộp theo quy định là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Nguyên đơn bà A phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn;

Bị đơn ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng định kỳ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như đối với trường hợp vụ án dân sự không có giá ngạch;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, Điều 264, 266, 267, 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự;
- Khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà A ly hôn ông B.

Giấy chứng nhận kết hôn số 71 ngày 31/8/2012 (Bản trích lục kết hôn số 126/TLKH-BS ngày 04/5/2020) của Ủy ban nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế không còn giá trị pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực.

2. Về con chung: Bà A được quyền trực tiếp nuôi 01 (một) con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 và có quyền yêu cầu ông B cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của bà A.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bà A cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông B trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp ông B lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà A có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom của ông B.

Trong trường hợp bà A không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, ông B hoặc người thân thích, cơ quan, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về phương thức cấp dưỡng: Ông B cấp dưỡng nuôi con chung tên C (nam), sinh ngày 10/10/2014 mỗi tháng là 3.000.000 (ba triệu) đồng. Bắt đầu thi hành từ tháng 05/2022.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2015;

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết;

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về tài sản chung và nghĩa vụ dân sự hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

5.1. Bà A phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí sơ thẩm nhưng được cân trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0071783 ngày 09/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà A đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5.2. Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng.

6. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết; Viện Trưởng viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án sơ thẩm theo quy định tại Điều 278 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Trường hợp bản án, quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND quận Tân Phú;
- Chi cục THADS quận Tân Phú;
- UBND xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Oánh